

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Thường dùng sống (dược liệu không sao tẩm). Có thể tẩm muối sao tùy theo yêu cầu của đơn thuốc.

Tỳ giải tẩm muối sao: Cứ 1 kg dược liệu dùng 50 g muối, hòa muối với nước sạch đủ làm ẩm dược liệu, tẩm đều vào dược liệu đã thái lát, ủ 2 h. Cho vào chảo sao lửa khi có mùi thơm, phiến thuốc khô là đạt. Mục đích của sao muối để thuốc đi vào kinh thận truyền xuống bàng quang, trị chứng viêm bàng quang đài buốt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh thận, bàng quang, vị.

Công năng, chủ trị

Khu phong, hóa thấp, lợi tiểu. Chủ trị: Lưng gối tê đau, viêm bàng quang, đài buốt, đài rất, trị mụn nhọt sang lở do thấp nhiệt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, tùy theo tình trạng bệnh. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng âm hư bốc hỏa, thận hư huyết áp cao không dùng.

UY LINH TIÊN (Rễ và Thân rễ)

Clematidis Radix et Rhizoma

Rễ và thân rễ được làm khô của cây Uy linh tiên (*Clematis chinensis* Osbeck) và một số loài khác cùng chi (*Clematis haxapetala* Pall., *Clematis manshurica* Rupr.), họ Hoàng liên (Ranunculaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Đào lấy rễ và thân rễ, loại bỏ thân, lá, rửa sạch, phơi khô.

Mô tả

Clematis chinensis: Thân rễ hình trụ, dài 1,5 cm đến 10 cm, đường kính 0,3 cm đến 1,5 cm, mặt ngoài màu vàng hơi nhạt, gốc thân còn sót lại ở đỉnh, phần dưới thân rễ

mang nhiều rễ nhỏ. Chất tương đối bền, dai, mặt bên có xơ sợi. Rễ hình trụ thon hơi cong, dài 7 cm đến 15 cm, đường kính 1 mm đến 3 mm, mặt ngoài màu nâu đen, có vân dọc nhỏ, đôi khi vỏ ngoài thoái hóa rơi rụng, để lộ ra gỗ màu vàng nhạt. Chất cứng và giòn, dễ gãy, vết gãy có phần vỏ tương đối rộng, gỗ màu hơi vàng, hơi vuông, thường có khe nứt giữa phần vỏ và phần gỗ. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Clematis haxapetala: Thân rễ ngắn, hình trụ, dài 1 cm đến 4 cm, đường kính 0,5 cm đến 2,5 cm. Rễ dài 4 cm đến 20 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,2 cm, mặt ngoài màu nâu đến nâu đen, phần gỗ ở mặt gãy hình hơi tròn. Vị mặn. *Clematis manshurica*: Thân rễ hình trụ, dài 1 cm đến 11 cm, đường kính 0,5 cm đến 2,5 cm. Rễ tương đối dày đặc, dài 5 cm đến 23 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,4 cm, mặt ngoài màu nâu đen, phần gỗ ở mặt gãy hình hơi tròn. Vị cay.

Ghi chú: Loại chùm rễ dài, nhiều rễ, mặt ngoài rễ màu nâu đen sẫm, bên trong có màu trắng, chất chắc được gọi là “Chiết ước Uy linh tiên” là loại tốt nhất.

Vĩ phẫu (mặt cắt ngang của rễ)

Clematis chinensis: Thành ngoài tế bào biểu bì dày lên, màu nâu đen. Vỏ rộng, gồm các tế bào mô mềm, tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng tiếp tuyến; nội bì rõ. Phía ngoài libe thường có các bó sợi và các tế bào đá, đường kính sợi 18 µm đến 43 µm. Tầng phát sinh libe-gỗ rõ, phần gỗ hoàn toàn hóa gỗ. Tế bào mô mềm chứa các hạt tinh bột.

Clematis haxapetala: Tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng xuyên tâm và 1 đến 2 hàng tế bào kèm có thành hơi dày. Phía ngoài libe không có bó sợi và tế bào đá.

Clematis manshurica: Các tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng xuyên tâm, trong rễ già các tế bào này xếp hơi kéo dài theo đường tiếp tuyến. Đôi khi thấy phía ngoài của libe có các bó sợi và tế bào đá.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic* (20 : 3 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 2 h, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến còn khoảng 20 ml, thêm 3 ml *acid hydrochloric* (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 1 h, thêm 10 ml nước, để nguội, chuyển vào bình gạn, lắc kỹ với 25 ml *ether dầu hòa* (60 °C đến 90 °C). Gạn lấy dịch chiết ether dầu hòa, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 10 ml *ethanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hoà tan acid oleanolic chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,45 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid oleanolic chuẩn, lấy khoảng 1 g bột Uy linh tiên (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 3 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric 10 % (TT), sấy ở 105 °C cho đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường hoặc ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Uy linh tiên cắt khúc: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, rễ con, rửa sạch để ráo nước, ủ 12 h (không được ngâm nước lâu), cắt khúc dài 3 cm, phơi khô.

Mô tả: Các đoạn không đều. Bên ngoài màu nâu đen, nâu hoặc đen nâu, có các vết nhăn dọc nhỏ, đôi khi thấy có gỗ màu hơi vàng ở chỗ phần vỏ bị rơi rụng. Mặt cắt có phần vỏ rộng và phần gỗ màu vàng nhạt hình gần tròn hoặc hơi vuông, thường có khe nứt giữa phần vỏ và phần gỗ.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt khúc.

Uy linh tiên tẩm rượu sao: Tẩm rượu để dẫn thuốc vào kinh lạc với nồng độ cao. Cứ 1 kg dược liệu dùng 300 ml rượu 40°. Trộn đều dược liệu đã cắt khúc với rượu, ủ 2 h, sao có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mặn, tính ôn. Vào kinh bàng quang.

Công năng, chủ trị

Khu phong, trừ thấp, thông kinh hoạt lạc, giảm đau. Chủ trị: Phong tê thấp đau các khớp, chủ yếu từ lưng trở xuống bàn chân và hai cánh tay co rút khó chịu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiểm kê

Huyết hư co cứng chân tay, không phải phong thấp do thực tà không nên dùng.

VÀNG ĐĂNG (Thân)

Coscinii fenestrati Caulis

Hoàng liên nam

Thân được làm khô của cây Vàng đăng [*Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr., Syn. *Menispermum fenestratum* Gaertn.], họ Tiết dê (Menispermaceae). Thu hái quanh năm. Chặt lấy thân cây, cạo bỏ vỏ bên, cắt khúc, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ từ 50 °C đến 60 °C.

Mô tả

Thân hình trụ tròn, đường kính 2 cm trở lên, gần thẳng hoặc hơi cong, đôi khi có bướu phình to. Mặt ngoài màu vàng đất hoặc nâu, có khi loang lổ, nhiều vết nhăn dọc, nông, đôi khi có vết sẹo tròn do vết tích của cành con. Mặt cắt ngang để lộ lớp vỏ mỏng, vòng gỗ dày chiếm khoảng 4/5 đường kính thân, màu vàng rơm, có tia hình nan hoa bánh xe, lỗ chỗ nhiều chấm nhỏ (mạch gỗ). Chất cứng khó bẻ, không mùi, vị đắng.

Vi phẫu

Lớp bản tế bào hình chữ nhật dẹt, xếp đều đặn. Mô mềm vỏ rải rác có nhiều đám tế bào mô cứng, thành dày, có ống trao đổi. Đám sợi đứng trước libe (cách vòng mô cứng), vòng mô cứng ngoài liên tục, bao lên đầu các đám libe hình bán nguyệt. Tầng sinh gỗ. Gỗ cấp 2, mạch gỗ tròn to, tế bào mô mềm gỗ thành dày. Tia tùy rộng. Vòng mô cứng trong liên tục gồm tế bào thành dày có vân đồng tâm, trong tùy rải rác có tế bào mô cứng riêng lẻ.

Bột

Mảnh mạch mạng, mạch điểm, có nhiều tế bào mô cứng màu vàng tươi hình thoi, hình nhiều cạnh, hình chữ nhật thành dày khoang rộng hay hẹp. Sợi có thành dày, ống trao đổi rõ hoặc không có. Hạt tinh bột hình chuông đứng riêng lẻ hay kép đôi, kép ba, đường kính 8 μ m đến 10 μ m. Tinh thể calci oxalat hình que nhỏ, dài khoảng 8 μ m rải rác trong mô mềm, đôi khi có tinh thể calci oxalat hình lăng trụ trong khoang tế bào mô cứng.

Định tính

A. Lấy 0,10 g bột dược liệu cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml nước ngâm khoảng 2 h, lọc lấy 2 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm khác, nhỏ thêm 1 ml acid sulfuric (TT), để nguội, nhỏ từ từ theo thành ống 1 ml nước brom bão hòa (TT), ở giữa hai lớp dung dịch xuất hiện một vòng đỏ sẫm.

B. Lấy 0,10 g bột dược liệu cho vào ống nghiệm, thêm 1 ml ethanol 90 % (TT), ngâm 10 min đến 15 min, nhỏ 1 đến 2 giọt dịch chiết ethanol lên phiến kính, hơi nóng nhẹ đến gần khô, thêm 1 giọt acid hydrocloric (TT), đẩy lá kính, để yên 5 min đến 10 min, soi kính hiển vi thấy nhiều tinh thể hình kim màu vàng riêng lẻ và xếp thành bó.

C. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, bột dược liệu phát quang màu vàng sáng.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.